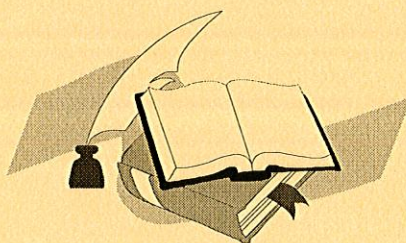


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021



Long An, ngày 12 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		265 441 778 625	108 538 503 715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 891 199 619	7 876 565 088
1. Tiền	111		1 891 199 619	7 876 565 088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36 129 699 993	34 705 465 265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36 044 962 440	35 636 001 193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 049 300 000	16 021 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		353 354 553	371 359 272
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 317 917 000)	(1.317 917 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		227 202 296 988	65 956 473 362
1. Hàng tồn kho	141		227 202 296 988	65 956 473 362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218 582 025	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29 082 499	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		189 499 526	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		51 041 464 422	49 611 339 710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45 748 411 078	45 050 469 235
1. TSCĐ hữu hình	221		45 748 411 078	45 050 469 235
- Nguyên giá	222		122 967 222 229	120 476 329 502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77 218 811 151)	(75 425 860 267)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 202 853 344	4 470 670 475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4 270 662 664	4 301 382 664
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		932 190 680	169 287 811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		316 483 243 047	158 149 843 425
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		194 546 150 846	38 042 673 823
I.Nợ ngắn hạn	310		194 276 150 846	37 772 673 823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36 805 256 540	12 191 005 942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 261 092 293	6 125 710 980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		356 433 491	1 012 616 102
4. Phải trả người lao động	314		3 039 815 431	4 183 801 931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		192 196 683	155 789 093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		614 284 790	844 538 996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		145 348 324 684	11 719 892 176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		755 309 874	783 533 543
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(96 562 940)	755 785 060
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		270 000 000	270 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270 000 000	270 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		121 937 092 201	120 107 169 602
I. Vốn chủ sở hữu	410		121 937 092 201	120 107 169 602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 947 812 066	1 947 812 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12 242 718 317	10 412 795 718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10 412 795 718	53 123 322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 829 922 599	10 359 672 396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		316 483 243 047	158 149 843 425

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

 Trần Thị Phương

Ngày 12 Tháng 04 Năm 2021
 Tổng Giám đốc


 Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	105 272 660 641	109 481 875 256	105 272 660 641	109 481 875 256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	105 272 660 641	109 481 875 256	105 272 660 641	109 481 875 256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	95 784 962 493	94 706 922 500	95 784 962 493	94 706 922 500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9 487 698 148	14 774 952 756	9 487 698 148	14 774 952 756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	53 127 874	117 387 034	53 127 874	117 387 034
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	521 658 233	753 692 835	521 658 233	753 692 835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		491 584 502	749 654 974	491 584 502	749 654 974
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 158 445 476	4 123 806 858	3 158 445 476	4 123 806 858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	3 953 871 474	6 414 704 002	3 953 871 474	6 414 704 002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 906 850 839	3 600 136 095	1 906 850 839	3 600 136 095
11. Thu nhập khác	31		290 975 251	358 497 673	290 975 251	358 497 673
12. Chi phí khác	32		6 000 000	153 000 000	6 000 000	153 000 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		284 975 251	205 497 673	284 975 251	205 497 673
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2 191 826 090	3 805 633 768	2 191 826 090	3 805 633 768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	334 303 491	761 126 754	334 303 491	761 126 754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 857 522 599	3 044 507 014	1 857 522 599	3 044 507 014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 01/2 Tháng 04 Năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nhung

Trần Thị Hương

Le Tường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z										
Hoạt động SXKD chính	105 272 660 641	95 773 230 043	11 732 450	9 487 698 148	3 158 445 476	3 953 871 474	491 584 502	1 883 796 696	53 127 874	290 975 251	30 073 731	6 000 000	2 191 826 090
Cơ khí	1 588 089 224	1 424 883 651		163 205 573		729 523 193		(566 317 620)	515 346	24 966 485			(540 835 789)
Bê tông tươi	22 307 121 414	20 068 775 352		2 238 346 062	939 368 746	728 871 308	30 049 447	540 056 561	515 346	191 109 308		6 000 000	725 681 215
Gạo xuất khẩu	7 275 850 816	6 294 371 630	1 002 371	980 476 815	302 358 675	582 259 657	24 350 992	71 507 491	50 464 242	7 489 945	30 073 731		99 387 947
Gạo nội địa	69 211 790 625	63 896 709 322	10 730 079	5 304 351 224	1 832 528 155	1 011 275 104	434 380 871	2 026 167 094	360 742	17 476 540			2 044 004 376
Mỹ nghệ	587 362 720	430 939 990		156 422 730	27 081 820	411 594 731		(282 253 821)	756 846	24 966 485			(256 530 490)
Bao bì	4 156 068 155	3 536 087 629		619 980 526	51 014 330	490 347 481	2 803 192	75 815 523	515 352	24 966 488			101 297 363
Gạch không nung	146 377 687	121 462 469		24 915 218	6 093 750			18 821 468					18 821 468
CỘNG	105 272 660 641	95 773 230 043	11 732 450	9 487 698 148	3 158 445 476	3 953 871 474	491 584 502	1 883 796 696	53 127 874	290 975 251	30 073 731	6 000 000	2 191 826 090

Ngày 12 Tháng 04 Năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Trần Thị Thuý



Le Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 012 616 102	461 635 965	1 117 818 576	461 635 965	1 117 818 576	356 433 491
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	132 419 694	10 188 110	142 607 804	10 188 110	142 607 804	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		5 501 583	5 501 583	5 501 583	5 501 583	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	825 806 408	334 303 491	825 806 408	334 303 491	825 806 408	334 303 491
6. Thuế TNCN	16	54 390 000	47 477 781	79 737 781	47 477 781	79 737 781	22 130 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		58 165 000	58 165 000	58 165 000	58 165 000	
10. Các loại thuế khác	20		6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 012 616 102	461 635 965	1 117 818 576	461 635 965	1 117 818 576	356 433 491

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 Tháng 04 Năm 2021

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature in blue ink)
(Handwritten signature in red ink)

(Handwritten signature in blue ink)
(Handwritten signature in red ink)

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 981 171 380	2 981 171 380
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 791 671 854	2 791 671 854
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 791 671 854	2 791 671 854
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	78 757 735	78 757 735
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	189 499 526	189 499 526
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	189 499 526	189 499 526
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	189 499 526	189 499 526
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	132 419 694	132 419 694
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 801 859 964	2 801 859 964
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 791 671 854	2 791 671 854
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45	142 607 804	142 607 804
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 Tháng 04 Năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Phương

Trần Thị Phương

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		2.191.826.090	3.805.633.768
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		1.792.950.884	1.652.695.534
Các khoản dự phòng	3			-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	4		(6.211.185)	(6.278.676)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(43.454.546)
Thu nhập lãi tiền gửi	5		(2.576.736)	(1.761.270)
Chi phí lãi vay	6		491.584.502	749.654.974
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		4.467.573.555	6.156.489.784
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác	9		(1.610.765.454)	(12.102.027.808)
Biến động hàng tồn kho	10		(161.978.006.495)	(78.424.442.936)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		24.219.519.101	10.850.382.415
Biến động chi phí trả trước	12		(29.082.499)	(29.082.499)
Tiền lãi vay đã trả	14		(491.584.502)	(749.654.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(825.806.408)	(1.025.200.276)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.184.105
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(880.571.669)	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137.128.724.371)	(75.322.352.189)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.490.892.727)	(2.520.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	43.454.546
Gửi tiền có kỳ hạn	23			-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24			-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.576.736	1.761.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.488.315.991)	42.695.816
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		145.348.324.684	116.266.280.093
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.719.892.176)	(44.055.147.594)
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.628.432.508	72.211.132.499
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.988.607.854)	(3.068.523.874)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		7.876.565.088	5.564.316.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.242.385	6.278.676
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.891.199.619	2.502.071.201

Lập bảng


Nguyễn Thị Chanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Ngày 04 tháng 04 năm 2021




Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí đi vay vốn;
 - + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	475.025.320	1.061.892.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.416.174.299	6.814.673.088
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.891.199.619	7.876.565.088

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	1.520.922.500	579.845.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Định Tân	1.221.278.578	529.916.798
- Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty Cổ Phần AZB	2.356.692.498	329.109.998
- Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Đại Á Châu	1.615.226.250	1.288.642.500
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1.392.000.000	868.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	5.452.800.000	5.842.667.200
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2.989.218.000	2.999.958.000
- Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	1.147.930.000	1.067.666.000
- Công ty TNHH MTV Masan MB	1.202.359.600	
- CMS GROUP M.T TRADING	1.992.902.864	1.135.378.334
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.153.557.150	19.994.742.363
Cộng	36.044.962.440	35.636.001.193

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Lương Thực Long An	920.141.783	213.805.680
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	418.357.500	117.040.000
- Tổng Cty LT Miền Nam- Công ty Cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt		588.618.800
Cộng	1.338.499.283	919.464.480

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC	866.600.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	182.700.000	16.021.800
Cộng	1.049.300.000	16.021.800

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	333.448.023	
- Phải thu khác	19.906.530	371.359.272
Gồm:		
+ T AND T SUPERMARKET INC		350.952.219
+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	14.502.400	14.502.400
+ Bưu Điện Tỉnh Long An - Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	5.404.130	5.904.653
Cộng	353.354.553	371.359.272

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ CN Cty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86.000.000	86.000.000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - Petrolimex - Cửa hàng 57	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	60.331.500	60.331.500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	500.037.500	500.037.500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B	37.683.000	37.683.000
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	384.955.000	384.955.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	312.560.000	312.560.000
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
Cộng	1.317.917.000	1.317.917.000

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	203.680.237.358	43.520.389.136
- Công cụ, dụng cụ	606.945.430	577.566.363
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.987.420.469	759.764.992
- Thành phẩm	19.393.276.588	16.787.590.076
- Hàng hóa	1.414.927.992	1.494.884.087
- Hàng gửi đi bán	119.489.151	2.816.278.708
Cộng	227.202.296.988	65.956.473.362

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.270.662.664	4.301.382.664
Cộng	4.270.662.664	4.301.382.664

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bàn nạp liệu, bù đài nạp liệu PX1- XNLTTP	27.427.206	
- Di dời cụm máy tách màu satake 4 -6 T/h PX1- XNLTTP	103.799.963	
- Máy tách màu năng suất 10 - 14 T/h PX1- XNLTTP	793.982.067	
- Nối 3M-Sàng cát PX BT - XN XLCK	6.981.444	6.981.444
- Sửa chữa thiết bị PX1+PX2 - XNLTTP		162.306.367
Cộng	932.190.680	169.287.811

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.761.672.702	45.362.370.488	33.350.565.947	2.001.720.365	120.476.329.502
2. Số tăng trong kỳ			2.490.892.727		2.490.892.727
Trong đó :					
- Mua sắm mới			2.490.892.727		2.490.892.727
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.761.672.702	45.362.370.488	35.841.458.674	2.001.720.365	122.967.222.229
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	26.746.917.265	26.967.533.197	19.916.319.103	1.795.090.702	75.425.860.267
2. Tăng trong kỳ	351.931.245	639.974.229	781.002.191	20.043.219	1.792.950.884
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	27.098.848.510	27.607.507.426	20.697.321.294	1.815.133.921	77.218.811.151
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	13.014.755.437	18.394.837.291	13.434.246.844	206.629.663	45.050.469.235
2. Cuối kỳ	12.662.824.192	17.754.863.062	15.144.137.380	186.586.444	45.748.411.078

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước tiền thuê đất	29.082.499	
Cộng	29.082.499	

11- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	69.811.741.564	7.419.892.176
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	58.669.853.220	4.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)	16.866.729.900	
Cộng	145.348.324.684	11.719.892.176

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/CV/0011/KHDN/18LD ngày 04/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021: 69.811.741.564 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2050.2201/2020-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021: 58.669.853.220 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;

1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;

1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2735249/HĐTD ngày 26/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021: 16.866.729.900 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021.

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.024.572.050	1.142.540.850
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	1.634.886.000	1.412.863.320

- Cty CP XNK và XD Thành Nam	6.876.582.570	4.442.764.590
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1.883.584.617	2.005.365.187
- DNTN Hai Ron	1.569.429.000	791.207.500
- Công ty TNHH kinh doanh lương thực Thành Đạt	7.432.906.950	
- Công ty TNHH Hiệp Thành Đạt	7.480.765.950	
- Công ty TNHH Ngọc Châu Tiền Giang	1.514.840.200	
- Công ty TNHH MTV Lương Thực Gia Phú	3.688.079.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.699.610.203	2.396.264.495
Cộng	36.805.256.540	12.191.005.942

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	45.600.000	
Cộng	45.600.000	

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam	699.862.200	
- LIN TA LO CO.,LTD	858.161.213	
- Phải trả cho các đối tượng khác	271.373.880	694.015.980
Cộng	7.261.092.293	6.125.710.980

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		132.419.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.303.491	825.806.408
- Thuế thu nhập cá nhân	22.130.000	54.390.000
Cộng	356.433.491	1.012.616.102

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	189.499.526	
Cộng	189.499.526	

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	27.919.620	64.880.093
- Trích trước tiền thuê đất	164.277.063	
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm		90.909.000
Cộng	192.196.683	155.789.093

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	510.237.493	405.632.893
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.047.297	438.906.103
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	101.416.897	85.666.897

+ BHXH, BHYT, BHTN phải trả cho bảo hiểm	2.630.400	
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		353.239.206
Cộng	614.284.790	844.538.996

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bru điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	755.309.874	783.533.543
Cộng	755.309.874	783.533.543

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.947.812.066	1.947.812.066
Cộng	1.947.812.066	1.947.812.066

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	51.762,00	51.762,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.666,54	82.633,15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin Gol	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- DNTN Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	104.310.159.553	108.921.930.773
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	962.501.088	559.944.483
Cộng	105.272.660.641	109.481.875.256

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Doanh thu nội bộ	597.413.842	657.419.183
Cộng	597.413.842	657.419.183

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	94.692.851.672	93.951.616.056
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.080.378.371	755.306.444
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	11.732.450	
Cộng	95.784.962.493	94.706.922.500

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Giá vốn nội bộ	597.413.842	657.419.183
Cộng	597.413.842	657.419.183

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.576.736	1.761.270
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.551.138	115.625.764
Cộng	53.127.874	117.387.034

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Chi phí lãi vay	491.584.502	749.654.974
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.073.731	4.037.861
Cộng	521.658.233	753.692.835

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		43.454.546
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		32.000.000
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	122.727.273	
- Thu nhập do hàng thừa	164.305.884	276.772.086
- Thu nhập khác	3.942.094	6.271.041
Cộng	290.975.251	358.497.673

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Chi phí bồi thường do vi phạm Hợp đồng kinh tế		153.000.000
- Các khoản khác	6.000.000	
Cộng	6.000.000	153.000.000

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Chi phí vận chuyển	1.288.365.387	1.351.594.452
- Chi phí vật liệu, bao bì	715.079.220	1.188.394.420
- Chi phí cho nhân viên	57.551.325	57.655.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.411.586	498.467.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.978.218	665.545.167
- Chi phí khác bằng tiền	231.059.740	362.150.298
Cộng	3.158.445.476	4.123.806.858

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Chi phí vật liệu quản lý	85.087.062	185.423.791
- Chi phí cho nhân viên	2.658.482.272	5.156.890.444
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.958.177	109.760.031
- Thuế, phí và lệ phí	257.160.964	182.178.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.939.353	228.810.559
- Chi phí khác bằng tiền	671.243.646	551.640.242
Cộng	3.953.871.474	6.414.704.002

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Chi phí nguyên vật liệu	91.246.973.689	84.250.614.093
- Chi phí nhân công	8.236.588.760	10.994.529.907
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.792.950.884	1.652.695.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.336.065.970	6.310.712.091
- Chi phí khác bằng tiền	1.439.713.682	1.378.629.760
Cộng	109.052.292.985	104.587.181.385

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.191.826.090	3.805.633.768
- Biến động các chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận	520.308.633	
- Thu nhập tính thuế TNDN	1.671.517.457	3.805.633.768
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	334.303.491	761.126.754

Ngày 12 tháng 04 năm 2021

Lập bảng


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.130.121.162				965.585.066		118.842.268.046
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.044.507.014						3.044.507.014
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019									
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2020)	107.778.380.000	(31.818.182)	13.147.028.176				965.585.066		121.859.175.060
Số dư đầu năm này (01/01/2021)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.412.795.718				1.947.812.066		120.107.169.602
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			1.857.522.599						1.857.522.599
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020									
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này (31/03/2021)	107.778.380.000	(31.818.182)	12.242.718.317				1.947.812.066		121.937.092.201

BẢNG DỰ PHÒNG CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI QUÝ 1 NĂM 2021

ĐVT: đồng

ST T	DIỄN GIẢI	31/03/2021				01/01/2021				GHI CHÚ
		Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
I	Tài khoản công nợ 131		2.364.170.000	1.317.917.000	1.046.253.000		2.594.170.000	1.317.917.000	1.276.253.000	
1	Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	22.350.000	22.350.000		Từ 1 năm đến dưới 2 năm	22.350.000	22.350.000		Phát sinh nợ tháng 8/2019
2	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hiếu	Trên 3 năm	91.105.000	60.331.500	30.773.500	Trên 3 năm	101.105.000	60.331.500	40.773.500	Phát sinh nợ tháng 10+11/2017
3	Công ty CP Xây Dựng B.S.B	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	55.610.000	37.683.000	17.927.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	75.610.000	37.683.000	37.927.000	Phát sinh nợ tháng 04/2018
4	Công ty CP SOCON Việt Nam	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.000.075.000	500.037.500	500.037.500	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.000.075.000	500.037.500	500.037.500	Phát sinh nợ tháng 06+08+09/2018
5	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch vụ Cơ Khí Huệ Tấn	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	625.120.000	312.560.000	312.560.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	625.120.000	312.560.000	312.560.000	Phát sinh nợ tháng 11/2018 + 04/2019
6	Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết sản phẩm Nông Sản Sạch	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	569.910.000	384.955.000	184.955.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	769.910.000	384.955.000	384.955.000	Phát sinh nợ tháng 03+04/2018
	Cộng		2.364.170.000	1.317.917.000	1.046.253.000		2.594.170.000	1.317.917.000	1.276.253.000	

Ghi chú: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021, công nợ khó đòi đã thu hồi được 230.000.000 đồng (Thanh Hiếu 10 triệu; An Hưng Nông 200 triệu), giảm giá trị nợ gốc từ 2.594.170.000 đồng xuống 2.364.170.000 đồng

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lê Trường Sơn

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Thị Thanh Phương